

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535	
Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai	Năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ năm	23 tháng 2 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 5 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ bảy	27 tháng 5 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ tám	16 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ chín	29 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	3 tháng 7 năm 2014
Điều chỉnh lần thứ mười một	29 tháng 12 năm 2014

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	
Ông Phạm Thiện Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Hương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2014; là thành viên trước ngày này
Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ với các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61001662/16997963

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày rằng Công ty là công ty mẹ với các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo như báo cáo kiểm toán của chúng tôi ngày 9 tháng 3 năm 2015.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Tô Phương Vũ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.540.003.477	394.249.459.879
110	I. Tiền		17.716.227.512	16.000.985.099
111	1. Tiền	4	17.716.227.512	16.000.985.099
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	203.844.449.738	196.227.167.671
131	1. Phải thu khách hàng		253.377.840.479	214.976.061.278
132	2. Trả trước cho người bán		1.852.256.194	3.018.623.116
135	3. Các khoản phải thu khác		4.702.640.055	4.322.115.756
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56.088.286.990)	(26.089.632.479)
140	III. Hàng tồn kho	6	166.262.874.776	172.109.702.832
141	1. Hàng tồn kho		177.995.389.226	176.843.004.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.732.514.450)	(4.733.301.725)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.716.451.451	9.911.604.277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.116.457.224	3.480.932.338
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	350.943.322	304.190.719
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.249.050.905	6.126.481.220
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.553.050.336	215.907.606.106
220	I. Tài sản cố định		192.706.745.168	212.418.489.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	175.028.180.541	193.634.396.319
222	Nguyên giá		436.903.407.857	434.072.789.856
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(261.875.227.316)	(240.438.393.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.524.166.627	17.584.952.867
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(185.972.600)	(125.186.360)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	154.398.000	1.199.140.183
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	100.000.000	100.000.000
252	1. Đầu tư vào các công ty con		1.107.810.725	1.107.810.725
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.746.305.168	3.389.116.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.769.441.170	377.533.637
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.976.863.998	3.011.583.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		594.093.053.813	610.157.065.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		287.030.717.601	330.947.904.967
310	I. Nợ ngắn hạn		282.137.532.223	327.760.315.867
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	219.455.562.350	251.153.043.621
312	2. Phải trả người bán	14	42.370.163.461	46.717.612.422
313	3. Người mua trả tiền trước		657.253.657	2.338.506.006
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.568.082.929	9.073.672.349
315	5. Phải trả người lao động		6.549.688.450	9.570.162.618
316	6. Chi phí phải trả	16	7.171.308.438	8.130.552.714
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.365.472.938	776.766.137
330	II. Nợ dài hạn		4.893.185.378	3.187.589.100
333	1. Phải trả dài hạn khác		4.893.185.378	2.689.429.100
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	498.160.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.062.336.212	279.209.161.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	307.062.336.212	279.209.161.018
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.166.240.520	5.313.065.326
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		594.093.053.813	610.157.065.985

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	21.465	31.417
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	117.157.437	48.497.450

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải



Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	715.797.826.012	681.971.562.915
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(10.225.404.093)	(6.504.529.196)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	705.572.421.919	675.467.033.719
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(471.646.980.365)	(462.667.604.974)
20	5. Lợi nhuận gộp		233.925.441.554	212.799.428.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	221.451.190	471.052.736
22	7. Chi phí tài chính	21	(22.137.199.072)	(37.194.829.775)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.740.848.781)	(36.119.209.056)
24	8. Chi phí bán hàng		(111.699.326.753)	(82.315.409.118)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(59.031.269.624)	(54.667.838.126)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.279.097.295	39.092.404.462
31	11. Thu nhập khác	23	1.635.238.598	1.925.515.287
32	12. Chi phí khác	23	(503.642.531)	(2.463.236.335)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	1.131.596.067	(537.721.048)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		42.410.693.362	38.554.683.414
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(9.574.583.866)	(10.759.068.172)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.1	965.280.898	2.645.759.279
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		33.801.390.394	30.441.374.521

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Luồng Văn Hóa
Luồng Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		42.410.693.362	38.554.683.414
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	21.497.620.019	23.615.043.285
03	Các khoản dự phòng		36.997.867.236	12.434.252.984
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15.724.046	(43.453.710)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.161.136)	366.517.351
06	Chi phí lãi vay	21	21.740.848.781	36.119.209.056
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.615.592.308	111.046.252.380
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(36.468.731.782)	46.864.832.252
10	Tăng hàng tồn kho		(107.642.486)	(12.473.136.468)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.140.958.505)	477.071.946
12	Tăng chi phí trả trước		(2.027.432.419)	(1.091.360.185)
13	Tiền lãi vay đã trả		(21.887.871.825)	(48.903.787.450)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(13.019.508.840)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.086.908.585	1.776.074.593
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(403.435.669)	(2.108.219.797)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.646.919.367	95.587.727.271
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.830.618.001)	(8.429.103.248)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	19.2	47.161.136	65.568.854
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.783.456.865)	(8.363.534.394)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		505.917.790.130	596.994.024.948
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(538.113.431.401)	(675.665.160.856)
36	Chi trả cổ tức	18.4	(5.948.215.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.143.856.471)	(78.671.135.908)

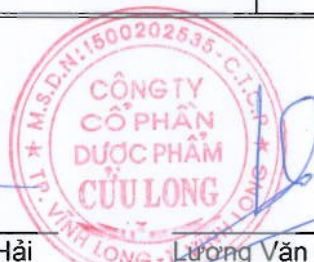
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền thuần trong năm		1.719.606.031	8.553.056.969
60	Tiền đầu năm	4	16.000.985.099	7.449.388.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.363.618)	(1.460.097)
70	Tiền cuối năm	4	17.716.227.512	16.000.985.099

Tran

Hanh



Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy CNĐKKD điều chỉnh số:</u>	<u>Ngày:</u>
Số 1500202535	
Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai	Năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ năm	23 tháng 2 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 5 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ bảy	27 tháng 5 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ tám	16 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ chín	29 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	3 tháng 7 năm 2014
Điều chỉnh lần thứ mười một	29 tháng 12 năm 2014

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 903 người (31 tháng 12 năm 2013: 919 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản vay và nợ.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.100.161.966	1.448.162.904
Tiền gửi ngân hàng	14.616.065.546	14.552.822.195
TỔNG CỘNG	<u>17.716.227.512</u>	<u>16.000.985.099</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	253.377.840.479	214.976.061.278
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	228.072.088.534	194.391.710.425
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	25.305.751.945	20.584.350.853
Trả trước cho người bán	1.852.256.194	3.018.623.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên không phải bên liên quan</i>	1.852.256.194	3.018.623.116
Các khoản phải thu khác	4.702.640.055	4.322.115.756
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	4.702.640.055	4.322.115.756
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(56.088.286.990)</u>	<u>(26.089.632.479)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>203.844.449.738</u>	<u>196.227.167.671</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.089.632.479	14.528.529.620
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	39.030.665.562	20.494.729.966
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<u>(9.032.011.051)</u>	<u>(8.933.627.107)</u>
Số cuối năm	<u>56.088.286.990</u>	<u>26.089.632.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	87.651.697.086	76.725.184.290
Nguyên vật liệu	48.263.731.864	69.420.048.048
Hàng mua đang đi đường	19.418.104.466	13.079.906.400
Hàng hóa	9.653.833.745	6.722.284.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.175.471.801	6.690.546.434
Công cụ, dụng cụ	<u>4.832.550.264</u>	<u>4.205.034.456</u>
TỔNG CỘNG	177.995.389.226	176.843.004.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(11.732.514.450)</u>	<u>(4.733.301.725)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>166.262.874.776</u>	<u>172.109.702.832</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.733.301.725	3.860.151.600
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.030.740.261	1.159.479.898
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.031.527.536)</u>	<u>(286.329.773)</u>
Số cuối năm	<u>11.732.514.450</u>	<u>4.733.301.725</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	109.540.006
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	<u>350.943.322</u>	<u>194.650.713</u>
TỔNG CỘNG	<u>350.943.322</u>	<u>304.190.719</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	2.889.661.564	4.083.618.963
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>359.389.341</u>	<u>2.042.862.257</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.249.050.905</u>	<u>6.126.481.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
Mua mới	-	2.614.118.001	-	216.500.000	-	2.830.618.001
Số cuối năm	<u>90.788.287.936</u>	<u>330.612.978.460</u>	<u>14.015.748.879</u>	<u>1.387.867.127</u>	<u>98.525.455</u>	<u>436.903.407.857</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.172.900.102	79.241.334.607	3.960.119.587	1.027.024.855	-	86.401.379.151
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	24.117.558.237	207.988.083.903	7.139.615.573	1.156.582.880	36.552.944	240.438.393.537
Khấu hao trong năm	3.049.108.599	17.156.909.776	1.175.326.890	45.635.968	9.852.546	21.436.833.779
Số cuối năm	<u>27.166.666.836</u>	<u>225.144.993.679</u>	<u>8.314.942.463</u>	<u>1.202.218.848</u>	<u>46.405.490</u>	<u>261.875.227.316</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>66.670.729.699</u>	<u>120.010.776.556</u>	<u>6.876.133.306</u>	<u>14.784.247</u>	<u>61.972.511</u>	<u>193.634.396.319</u>
Số cuối năm	<u>63.621.621.100</u>	<u>105.467.984.781</u>	<u>5.700.806.416</u>	<u>185.648.279</u>	<u>52.119.965</u>	<u>175.028.180.541</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 13)</i>	32.221.686.053	53.083.505.867	-	-	-	85.305.191.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>569.916.700</u>	<u>17.710.139.227</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	-	125.186.360	125.186.360
Khấu trừ trong năm	-	<u>60.786.240</u>	<u>60.786.240</u>
Số cuối năm	-	<u>185.972.600</u>	<u>185.972.600</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>444.730.340</u>	<u>17.584.952.867</u>
Số cuối năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>383.944.100</u>	<u>17.524.166.627</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 13)</i>	11.973.503.400	-	11.973.503.400

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hệ thống xử lý nước thải	154.398.000	154.400.000
Xưởng thuốc nhỏ mắt	-	<u>1.044.740.183</u>
TỔNG CỘNG	<u>154.398.000</u>	<u>1.199.140.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VNĐ		VNĐ	
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế	1.007.810.725	51	1.007.810.725	51
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông	100.000.000	100	100.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn	-	100	-	100
TỔNG CỘNG	1.107.810.725		1.107.810.725	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.007.810.725)		(1.007.810.725)	
GIÁ TRỊ THUẦN	100.000.000		100.000.000	

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC") là công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào, được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là giới thiệu thuốc.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	219.455.562.350	236.826.993.658
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	14.326.049.963
TỔNG CỘNG	<u>219.455.562.350</u>	<u>251.153.043.621</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	184.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 6 tháng 10 năm 2015	6,3 – 8	Nhà máy Capsule, nhà máy kháng sinh, và quyền sử dụng đất
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
VNĐ	35.455.562.350	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2015 đến ngày 8 tháng 6 năm 2015	6,5	Thành phẩm và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>219.455.562.350</u>			

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>42.370.163.461</u>	<u>46.717.612.422</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	4.238.308.801	7.683.233.775
Thuế giá trị gia tăng	184.366.180	1.390.438.574
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	-
TỔNG CỘNG	<u>4.568.082.929</u>	<u>9.073.672.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.714.012.632	5.127.567.751
Chi phí thuê quầy thuốc	971.000.000	1.025.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	600.000.000	700.000.000
Chi phí lãi vay	237.743.526	384.766.570
Chi phí khác	648.552.280	893.218.393
TỔNG CỘNG	<u>7.171.308.438</u>	<u>8.130.552.714</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.097.864.409	416.264.336
Các khoản phải trả khác	267.608.529	360.501.801
TỔNG CỘNG	<u>1.365.472.938</u>	<u>776.766.137</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(25.128.309.195)	20.166.850	248.767.786.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	30.441.374.521	-	30.441.374.521
Số cuối năm	<u>99.136.920.000</u>	<u>110.087.161.661</u>	<u>47.918.109.402</u>	<u>7.715.878.889</u>	<u>9.017.858.890</u>	<u>5.313.065.326</u>	<u>20.166.850</u>	<u>279.209.161.018</u>
Năm nay								
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	33.801.390.394	-	33.801.390.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số cuối năm	<u>99.136.920.000</u>	<u>110.087.161.661</u>	<u>47.918.109.402</u>	<u>7.715.878.889</u>	<u>9.017.858.890</u>	<u>33.166.240.520</u>	<u>20.166.850</u>	<u>307.062.336.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Sở đầu năm và số cuối năm	<u>99.136.920.000</u>	<u>99.136.920.000</u>

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Số cổ phiếu Năm trước
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

18.4 Cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm	5.948.215.200	-
<i>Cổ tức cho năm 2013: 600 VNĐ/ cổ phiếu (năm 2012: Không)</i>	5.948.215.200	-

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	715.797.826.012	681.971.562.915
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>655.579.750.708</i>	<i>611.696.454.037</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>60.218.075.304</i>	<i>70.275.108.878</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.225.404.093)	(6.504.529.196)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(9.960.197.803)</i>	<i>(5.319.553.583)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(265.206.290)</i>	<i>(1.184.975.613)</i>
Doanh thu thuần	<u>705.572.421.919</u>	<u>675.467.033.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.290.054	181.226.035
Lãi tiền gửi	47.161.136	65.568.854
Hoa hồng ủy thác	-	180.804.137
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43.453.710
TỔNG CỘNG	<u>221.451.190</u>	<u>471.052.736</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	415.769.411.637	390.247.588.329
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.878.356.003	71.546.866.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.999.212.725	873.150.125
TỔNG CỘNG	<u>471.646.980.365</u>	<u>462.667.604.974</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.740.848.781	36.119.209.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380.626.245	1.075.620.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.724.046	-
TỔNG CỘNG	<u>22.137.199.072</u>	<u>37.194.829.775</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.598.217.136	318.736.274.056
Chi phí hàng hóa	48.878.356.003	71.546.866.520
Chi phí nhân công	61.749.314.293	68.511.985.729
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và số 10)	21.497.620.019	23.615.043.285
Chi phí khác	132.771.243.141	119.800.216.361
TỔNG CỘNG	<u>633.494.750.592</u>	<u>602.210.385.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.635.238.598	1.925.515.287
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	499.363.637	148.365.266
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	393.485.186	277.002.023
Hàng hóa, nguyên liệu nhập thừa	300.906.598	761.913.232
Thu nhập từ bán phế liệu	244.962.071	346.103.385
Thu nhập khác	196.521.106	392.131.381
Chi phí khác	(503.642.531)	(2.463.236.335)
Thuế nhập khẩu bổ sung	(467.541.956)	-
Chi phí lãi vay quá hạn	-	(1.489.395.738)
Xóa sổ tài sản cố định hư hỏng	-	(112.407.827)
Chi phí khác	(36.100.575)	(861.432.770)
LÃI (LỖ) KHÁC	1.131.596.067	(537.721.048)

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm khi Công ty được cổ phần hóa.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.574.583.866	10.759.068.172
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(965.280.898)	(2.645.759.279)
TỔNG CỘNG	8.609.302.968	8.113.308.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.410.693.362	38.554.683.414
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.471.782.748	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.203.756.278	2.411.489.176
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	120.689.862	1.972.794.596
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	131.827.016	1.926.164.958
Chi phí phải trả	(812.221.232)	5.676.794.834
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.235.032.032)	4.235.032.032
Chi phí khấu hao vượt mức	-	387.668.224
Khấu hao của tài sản cố định không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	-	112.407.827
Lợi nhuận chịu thuế ước tính, chưa cần trừ lỗ năm trước	47.872.919.332	55.277.035.061
Lỗ chuyển sang từ năm trước	-	(1.481.694.201)
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	47.872.919.332	53.795.340.860
Thuế TNDN ước tính phải nộp	9.574.583.866	10.759.068.172
Thuế TNDN phải nộp (nộp thừa) đầu năm	7.683.233.775	(3.075.834.397)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.019.508.840)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.238.308.801	7.683.233.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	1.386.712.982	1.549.157.229	(162.444.247)	1.549.157.229
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.094.356.550	-	1.094.356.550	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	978.637.076	537.885.820	440.751.256	468.400.839
Chênh lệch tỷ hối đoái chưa thực hiện	872.724	-	872.724	-
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	516.284.666	847.006.406	(330.721.740)	847.006.406
Chi phí khấu hao vượt mức	-	77.533.645	(77.533.645)	77.533.645
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	-	-	-	(296.338.840)
TỔNG CỘNG	<u>3.976.863.998</u>	<u>3.011.583.100</u>	<u>965.280.898</u>	<u>2.645.759.279</u>

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
VPC	Công ty con	Bán hàng hóa	49.725.305.480
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.107.901.980
		Mua hàng hóa	388.850.771
		Hàng bán trả lại	339.018.099
		Thu nhập khác	327.272.728
		Hàng mua trả lại	69.736.822
DPM	Công ty con	Bán hàng hóa	1.099.079.742
		Mua hàng hóa	807.768.715
		Hàng bán trả lại	168.269.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	312.000.000	300.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	1.504.281.385	2.630.565.198
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.936.281.385</u>	<u>3.050.565.198</u>

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VNĐ
			Giá trị
<i>Phải thu khách hàng</i>			
MSC	Công ty con	Bán hàng hóa	16.984.701.661
DPM	Công ty con	Bán hàng hóa	6.409.912.464
VPC	Công ty con	Bán hàng hóa	1.911.137.820
TỔNG CỘNG			<u>25.305.751.945</u>

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	(2.017.393.348)
VNĐ	-100	2.017.393.348
Năm trước		
VNĐ	+100	(2.356.502.185)
VNĐ	-100	2.356.502.185

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ chủ yếu do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thu hồi của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty theo dõi các khoản phải thu tồn đọng và đang xem xét thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VND
			6 tháng – 1 năm	1 – 2 năm	2 – 3 năm	> 3 năm	
Số cuối năm							
Tiền gửi ngân hàng	14.616.065.546	14.616.065.546	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.080.480.534	197.054.041.886	37.533.965.252	2.279.257.661	1.284.041.487	19.929.174.248	
Số đầu năm							
Tiền gửi ngân hàng	14.552.822.195	14.552.822.195	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.298.177.034	195.692.633.361	152.341.454	1.703.055.105	2.883.395.092	18.866.752.022	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	219.455.562.350	-	219.455.562.350
Phải trả người bán	42.370.163.461	-	42.370.163.461
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8.536.781.376	-	8.536.781.376
	<u>270.362.507.187</u>	<u>-</u>	<u>270.362.507.187</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	46.717.612.422	-	46.717.612.422
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8.907.318.851	-	8.907.318.851
	<u>306.777.974.894</u>	<u>498.160.000</u>	<u>307.276.134.894</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	253.377.840.479	(56.088.286.990)	214.976.061.278	(26.089.632.479)	197.289.553.489	188.886.428.799	
Các khoản phải thu khác	4.702.640.055	-	4.322.115.756	-	4.702.640.055	4.322.115.756	
Tiền	17.716.227.512	-	16.000.985.099	-	17.716.227.512	16.000.985.099	
Tổng cộng	275.796.708.046	(56.088.286.990)	235.299.162.133	(26.089.632.479)	219.708.421.056	209.209.529.654	
							VNĐ
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay và nợ			219.455.562.350	251.651.203.621	219.455.562.350	251.651.203.621	
Phải trả người bán			42.370.163.461	46.717.612.422	42.370.163.461	46.717.612.422	
Các khoản phải trả khác			8.536.781.376	8.907.318.851	8.536.781.376	8.907.318.851	
Tổng cộng			270.362.507.187	307.276.134.894	270.362.507.187	307.276.134.894	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, và các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.969.310.000	1.025.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	125.000.000	173.250.000
Tổng cộng	2.094.310.000	1.198.250.000

Các khoản cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các cam kết với tổng số tiền là 10.900.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Luuc

Trần Huệ Nga
Người lập

Thanh

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015